

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH VIETINBANK

QUÝ IV/2021 VÀ NĂM 2021



1

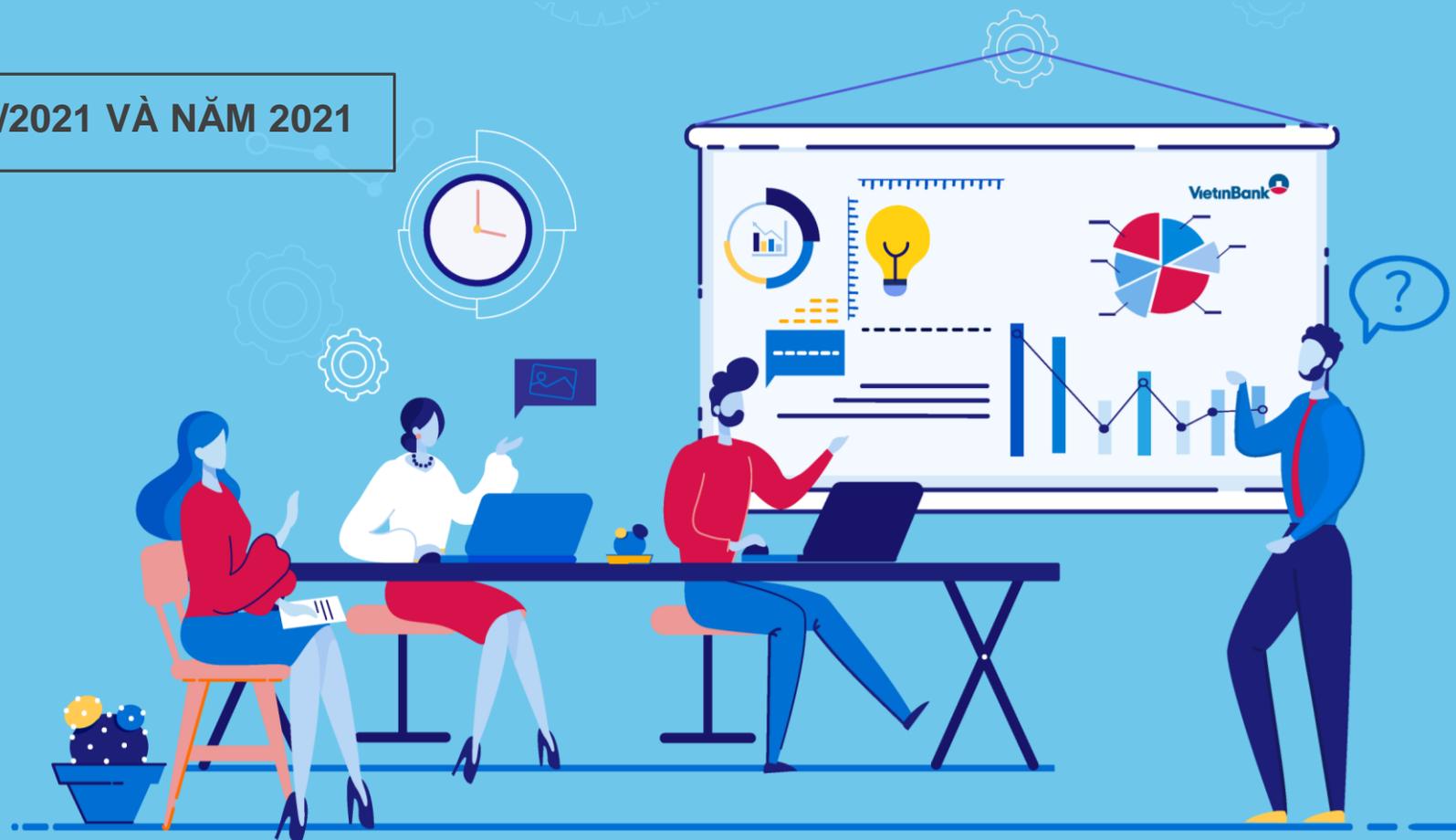
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV/2021 VÀ NĂM 2021

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

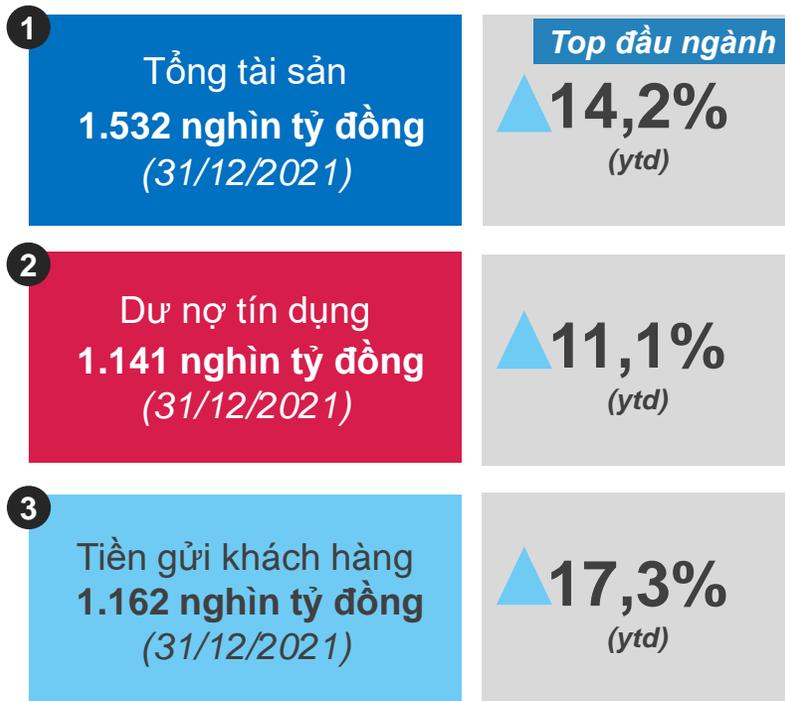
3

PHỤ LỤC

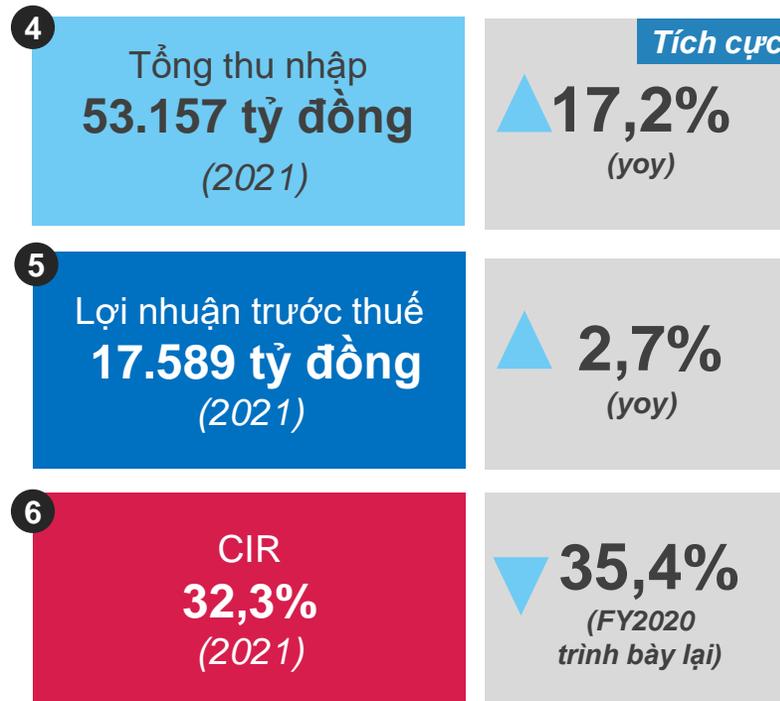


HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA VIETINBANK TRONG NĂM 2021 ĐẠT KẾT QUẢ TÍCH CỰC

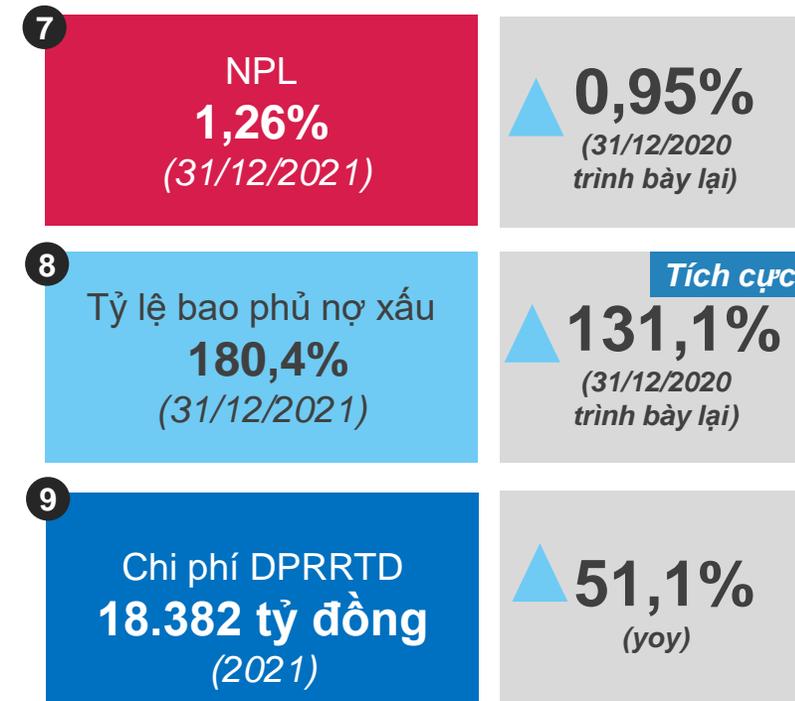
NHÓM CÁC CHỈ TIÊU QUY MÔ



NHÓM CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ



NHÓM CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG NỢ VÀ TÀI SẢN



Điểm nhấn kết quả kinh doanh Quý IV/2021:

VietinBank **tăng trưởng ổn định**, bảo đảm hiệu quả sinh lời, thanh khoản và chất lượng tài sản



QUY MÔ

	4Q20	4Q21
Tăng trưởng tổng tài sản (yoy)	8,1%	14,2% ①
Tăng trưởng tổng nợ phải trả (yoy)	8,0%	14,5%
Tỷ trọng CASA	19,6%	20,1%
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	7,8%	11,1%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ (P&L)

	4Q20	4Q21
Tăng trưởng TOI (yoy)	24,0%	5,3% ②
Tăng trưởng NII (yoy)	18,3%	1,1%
Tăng trưởng Non-NII (yoy)	50,0%	20,3%
Chi phí tín dụng	1,2%	1,6%
CIR	43,4%	42,0%
Tăng trưởng LN thuần trước chi phí DPRR tín dụng (yoy)	35,9%	7,9%
Tăng trưởng LNTT (yoy)	101,8%	-45,6%

CHẤT LƯỢNG NỢ & TÀI SẢN

	4Q20	4Q21
Tỷ lệ NPL	0,95%	1,26% ③
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	131,1%	180,4%

KHẢ NĂNG SINH LỜI

	4Q20	4Q21
NIM	2,8%	3,0% ④
ROA	1,3%	1,2%
ROE	16,9%	15,9%

VỐN VÀ THANH KHOẢN

	4Q20	4Q21
Tỷ lệ LDR	86,1%	81,9% ⑤
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	29,3%	24,3%

ĐIỂM NHẤN KINH DOANH QUÝ IV/2021

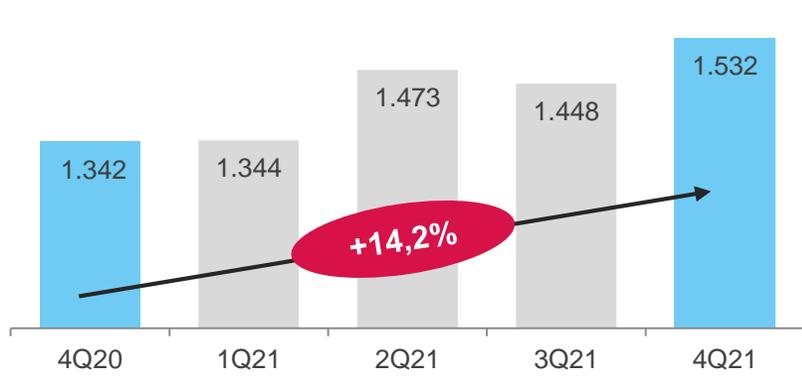
- ① Quy mô tổng tài sản tại ngày 31/12/2021 đạt 1.532 nghìn tỷ đồng, tăng **14,2%** so với đầu năm; tăng chủ yếu ở cho vay khách hàng (tăng 11,4%)
- ② Tổng thu nhập hoạt động Quý IV/2021 tăng **5,3% (yoy)** nhờ tăng thu thuần từ dịch vụ hoạt động thanh toán, chuyển tiền, thẻ, ngân hàng số; và thu nhập từ hoạt động khác.
Thu nhập lãi thuần Quý IV/2021 tăng **1,1% (yoy)** nhờ tiếp tục kiểm soát tốt chi phí vốn thông qua đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng thanh toán, chuyển dịch về kênh huy động vốn trong và ngoài nước với chi phí hợp lý.
- ③ Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay ở mức **1,26%** tại Quý IV/2021. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu năm 2021 là **180,4%** (tăng 49,3% so với năm 2020).
- ④ Tỷ lệ NIM được cải thiện so với cùng kỳ năm 2020, đạt mức **3,0%** nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn thông qua việc cải thiện tỷ trọng CASA và chuyển dịch mạnh mẽ dư nợ Bán lẻ và SME.
- ⑤ Tỷ lệ LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Các chỉ tiêu quy mô đều tăng trưởng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm trước

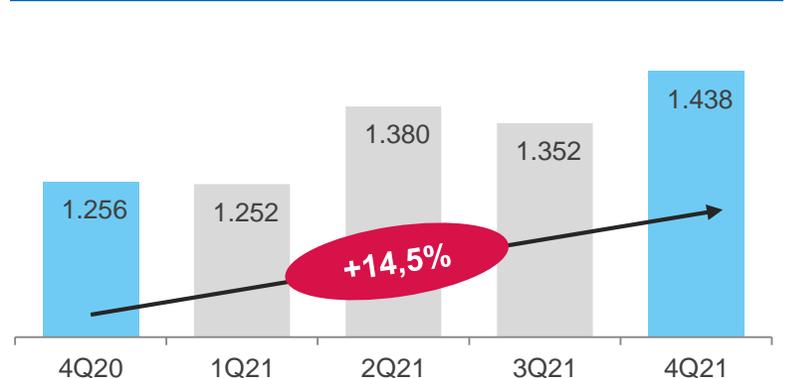


- 1 Dịch Covid-19 tái bùng phát tiếp tục tác động tiêu cực đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong nước
- 2 VietinBank tiếp tục đồng hành cùng khách hàng, kịp thời có các biện pháp hỗ trợ thiết thực, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng

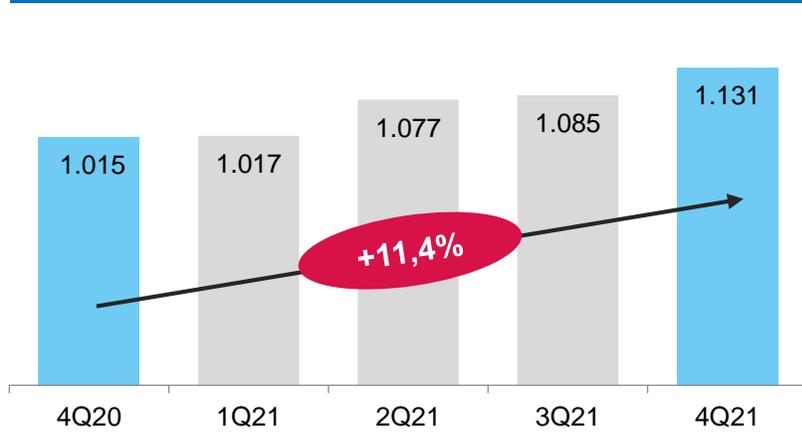
TỔNG TÀI SẢN (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



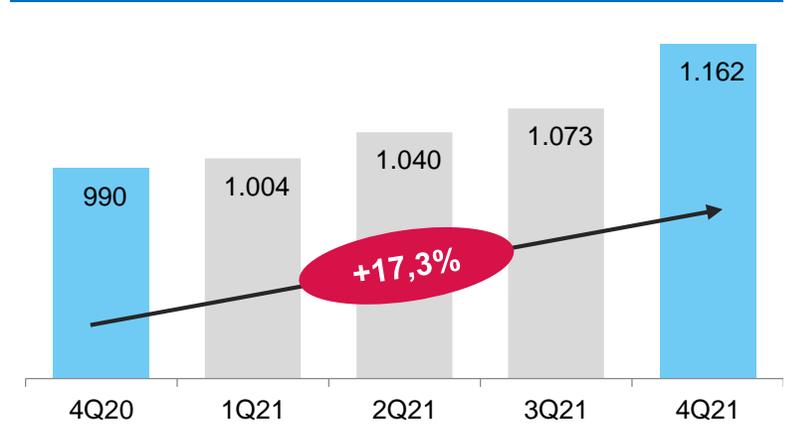
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



CHO VAY KHÁCH HÀNG (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



- 3 Các chỉ tiêu quy mô Quý IV/2021 của VietinBank đều tăng trưởng ở mức hai con số so với cùng kỳ năm trước.

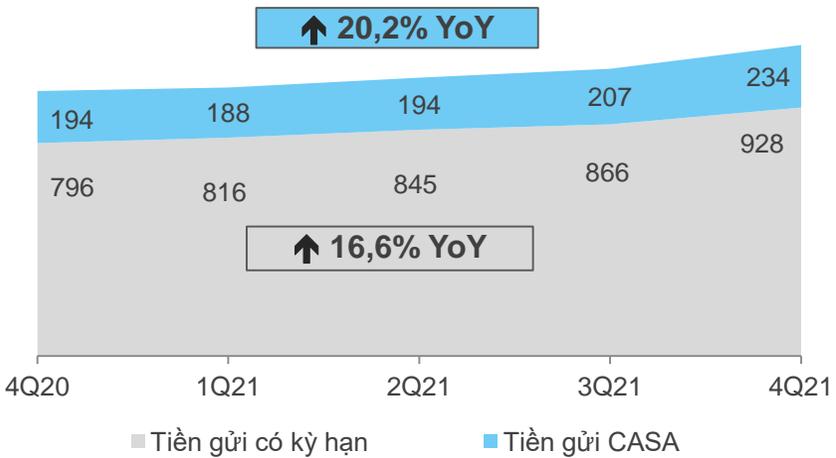
Thị phần: (Nguồn: CIC)
 ▪ Cho vay khách hàng (tại 31/12/2021): 10,9%

Thị phần: (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)
 ▪ Tiền gửi khách hàng (tại 31/12/2021): 10,61%

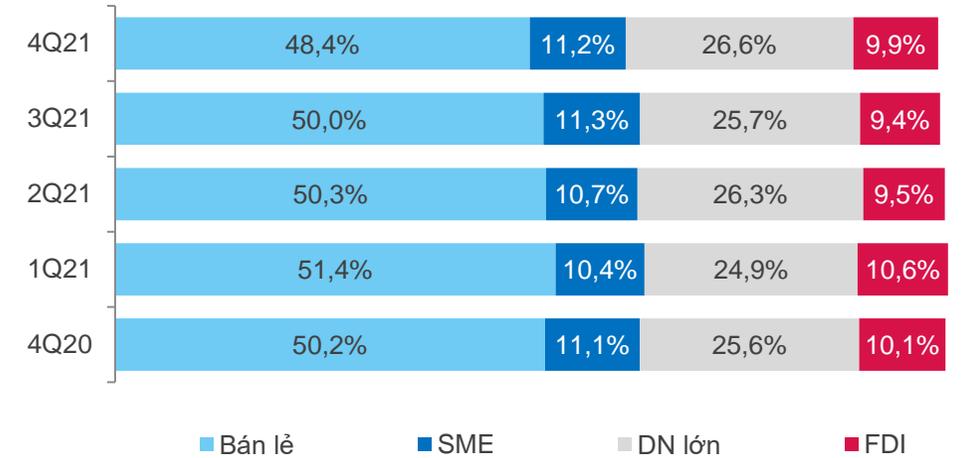
Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch tích cực; CASA tăng chủ yếu từ phân khúc KHBL giúp VietinBank gia tăng lợi thế chi phí vốn, tận dụng tối ưu các cơ hội kinh doanh



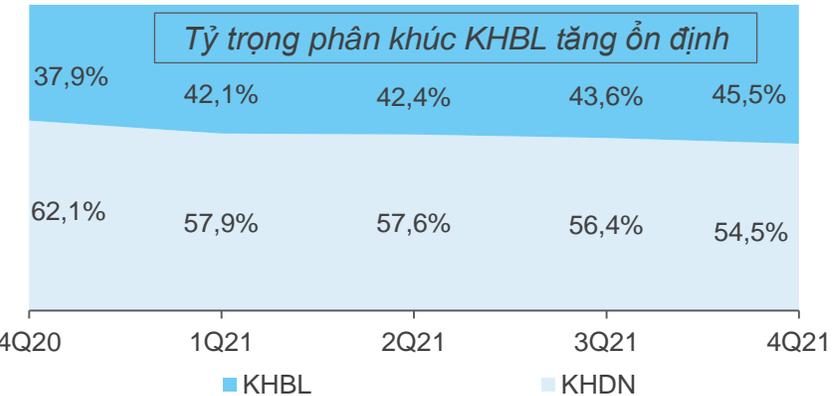
TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỶ HẠN (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



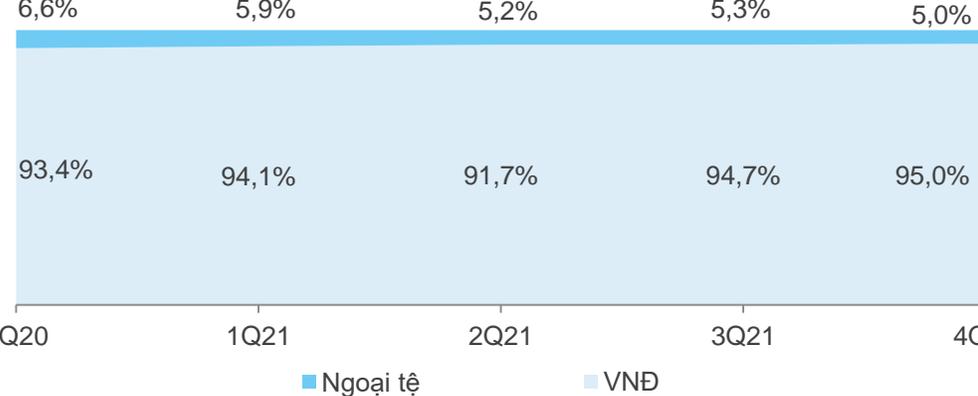
TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (%)



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (%)



CƠ CẤU NGUỒN VỐN THEO ĐỒNG TIỀN (%)



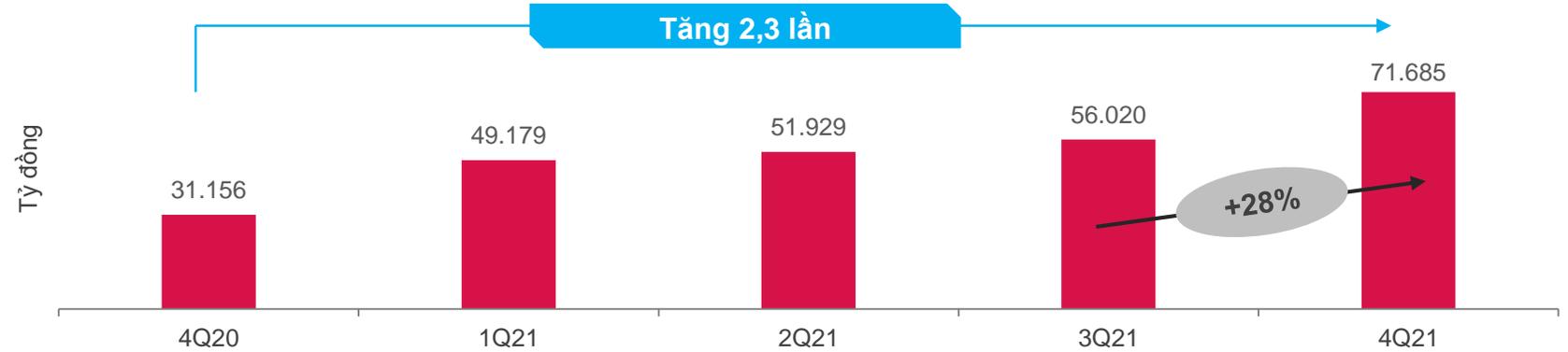
Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng tích cực so với đầu năm (+17,3%). Tiếp tục duy trì nguồn vốn CASA cao nhờ đẩy mạnh CASA phân khúc KHBL; phát triển dịch vụ ngân hàng thanh toán, triển khai mạnh các nền tảng trực tuyến ePAST, iPay,... nhằm tối ưu hóa chi phí vốn.

Nguồn vốn CASA của phân khúc KHBL tăng trưởng tốt nhờ đẩy mạnh số hóa dịch vụ tài chính cá nhân (iPay, eKYC...), CASA trên kênh số hóa đạt mức tăng 28% trong Quý IV/2021



Cơ cấu giao dịch chuyển dịch mạnh mẽ từ kênh truyền thống sang E-banking; nguồn vốn CASA trên kênh số hóa tăng 28% (qoq) trong Quý IV/2021.

CASA TRÊN KÊNH SỐ HÓA



1 Số lượng KHCN, giá trị giao dịch qua E-banking tăng trưởng mạnh mẽ trong một năm qua.



SỐ LƯỢNG KHCN SỬ DỤNG E-BANKING



2 Xu hướng giao dịch không dùng tiền mặt được ưu tiên sử dụng trong đại dịch Covid-19 nên tỷ trọng giao dịch qua kênh E-banking năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 (từ 45,5% lên 72,6%).

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KHCN



3 Kênh E-banking của KHCN còn nhiều dư địa phát triển khi VietinBank đang tiếp tục gia tăng hệ sinh thái số, thúc đẩy chuyển đổi số trong thời gian tới.

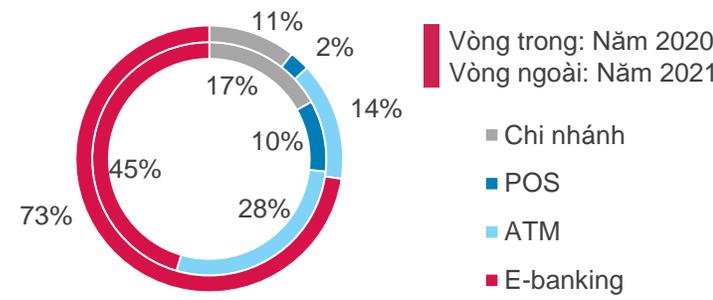
Giải pháp phát triển khách hàng mở mới tài khoản qua kênh eKYC

Tiền phong

Giải pháp tài khoản 0 phí

Mới

CƠ CẤU GIAO DỊCH QUA CÁC KÊNH



CASA từ phân khúc KHDN tiếp tục **cải thiện** nhờ thúc đẩy số hóa dịch vụ tài chính cho KHDN (eFAST)

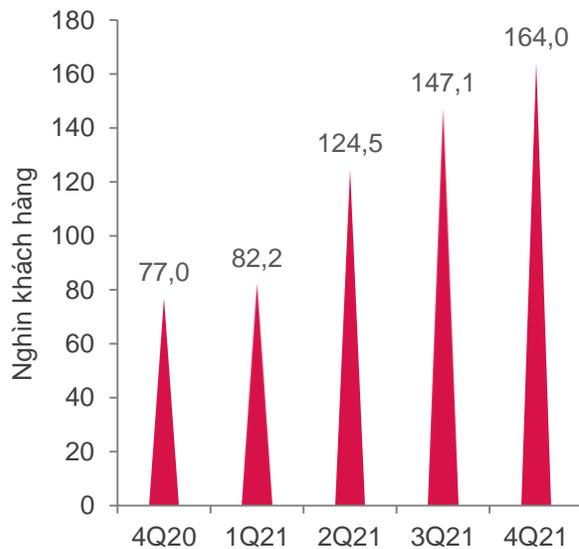


1

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng mạnh mẽ nên số lượng khách hàng, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của VietinBank qua kênh điện tử eFAST tiếp tục gia tăng mạnh trong năm 2021.

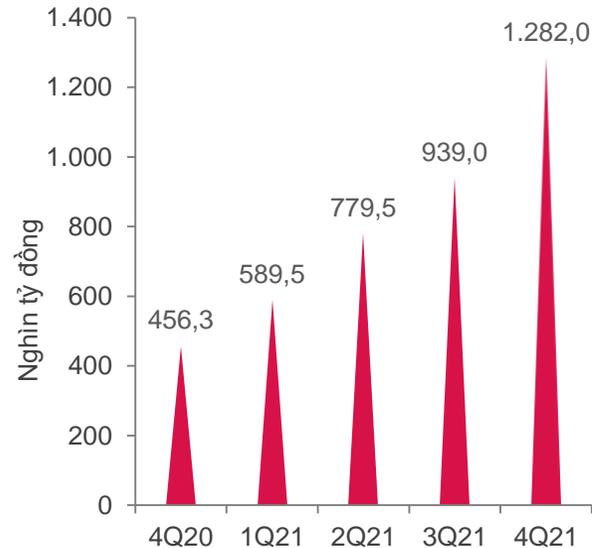


SỐ LƯỢNG KHDN SỬ DỤNG KÊNH ĐIỆN TỬ



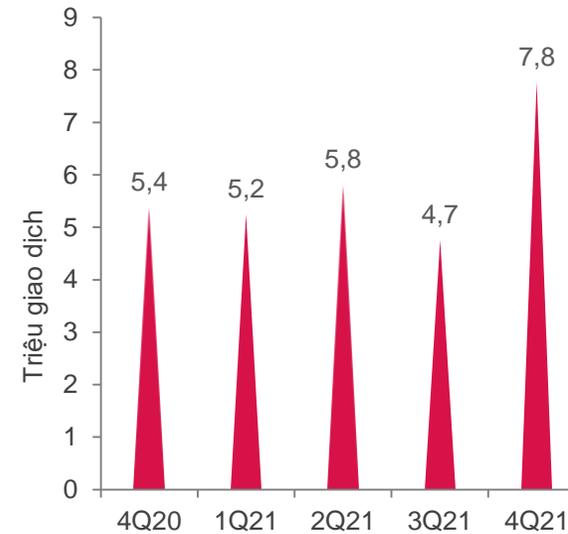
Tăng mạnh 113%
về số lượng khách hàng (yoy)

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN



Tăng mạnh 181%
về giá trị giao dịch (yoy)

SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN



Tăng 44,4%
về số lượng giao dịch (yoy)

2

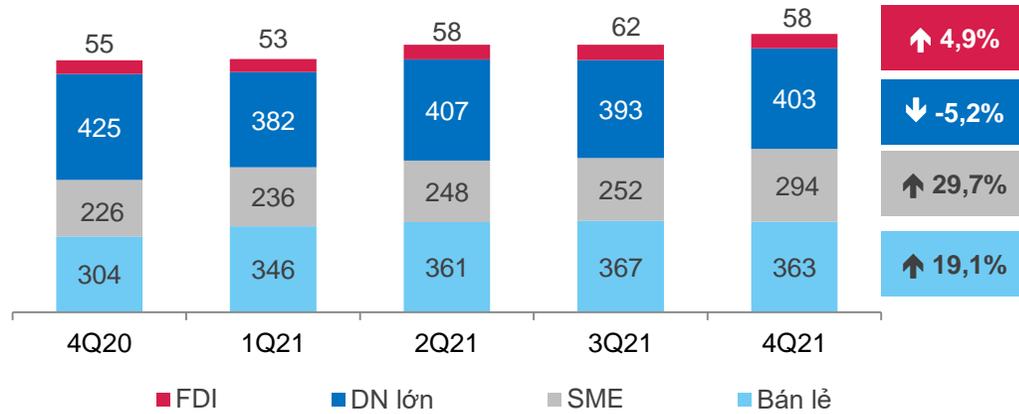
VietinBank tích cực đầu tư phát triển ngân hàng số. Mở rộng hệ sinh thái, tiến tới ngân hàng mở, cung cấp sản phẩm dịch vụ của VietinBank trên các ứng dụng của đối tác như dịch vụ kết nối ERP doanh nghiệp, mở tài khoản, mở thẻ của VietinBank trên các ứng dụng, nền tảng mua sắm thanh toán trực tuyến.



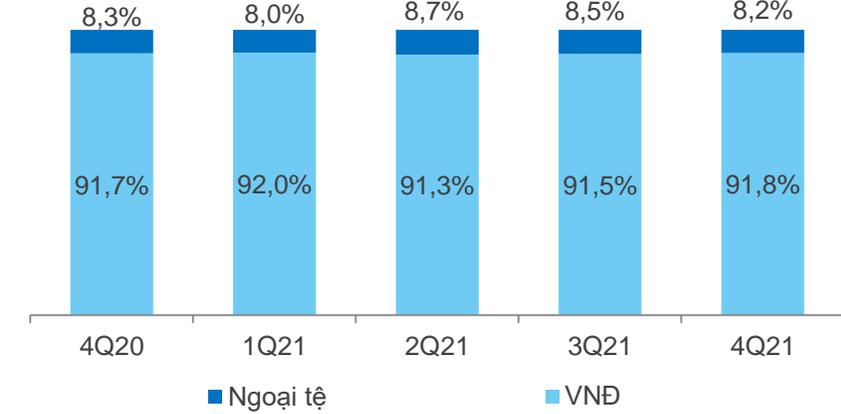
1 Năm 2021 tín dụng tiếp tục xu hướng tăng trưởng ở mức hợp lý (+11,1% ytd) trong bối cảnh nền kinh tế còn khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; VietinBank tiếp tục kiên trì với chính sách tăng trưởng bền vững, không nói lòng các tiêu chí tín dụng để kiểm soát chặt chẽ rủi ro song song với tăng trưởng hiệu quả.

2 Cơ cấu danh mục cho vay chuyển dịch theo đúng định hướng: tăng tỷ trọng các phân khúc sinh lời cao như SME và Bán lẻ (hai phân khúc đạt mức tăng cao hơn mức tăng chung); đa dạng hóa danh mục và ưu tiên tín dụng cho SXKD. Cải thiện cơ cấu tỷ trọng dư nợ VNĐ.

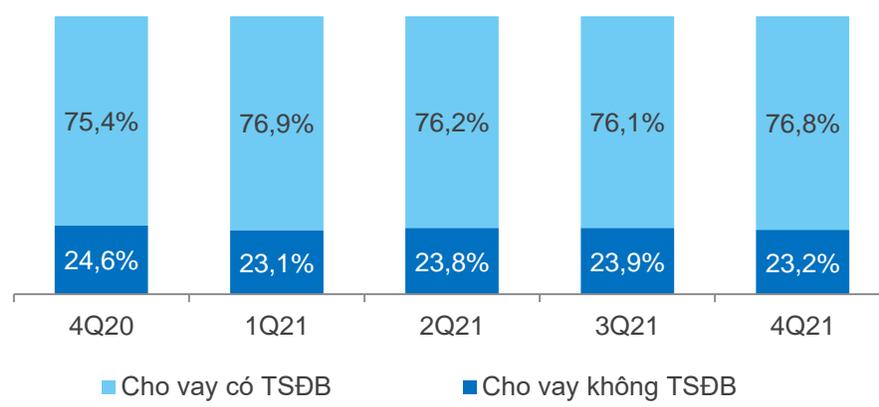
CHO VAY KHÁCH HÀNG THEO PHÂN KHÚC (*) (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



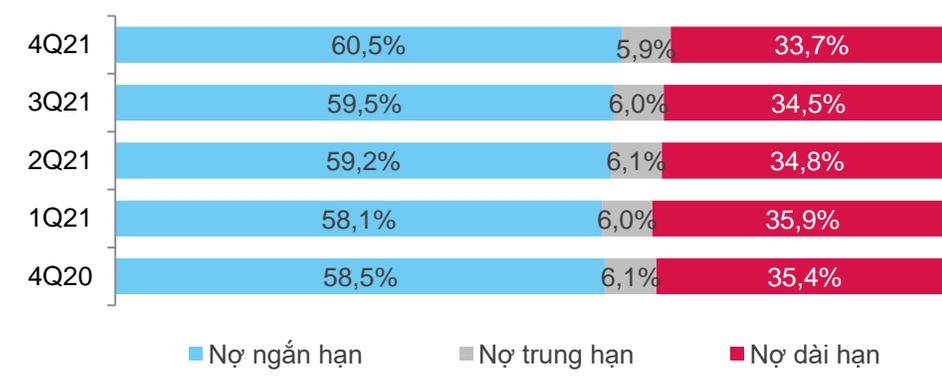
CƠ CẤU CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN (%)



TỶ TRỌNG CHO VAY CÓ TSĐB VÀ KHÔNG CÓ TSĐB

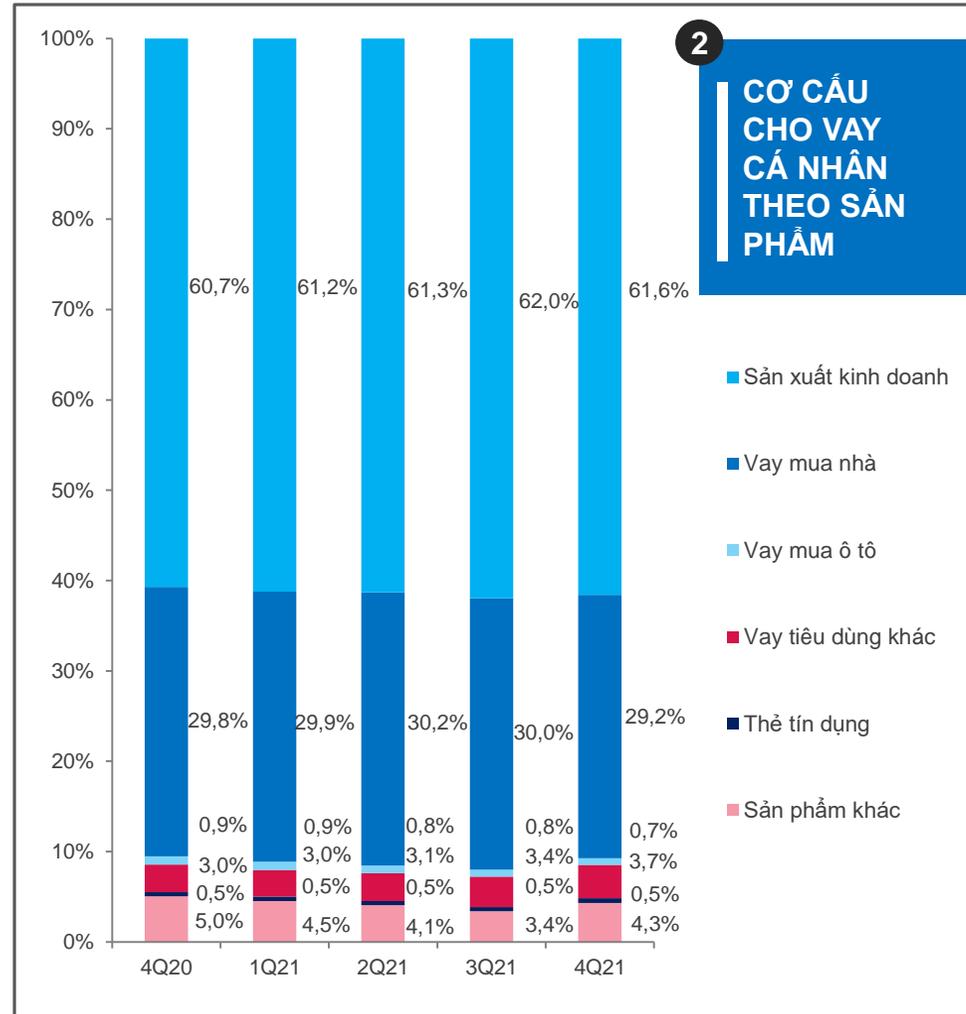
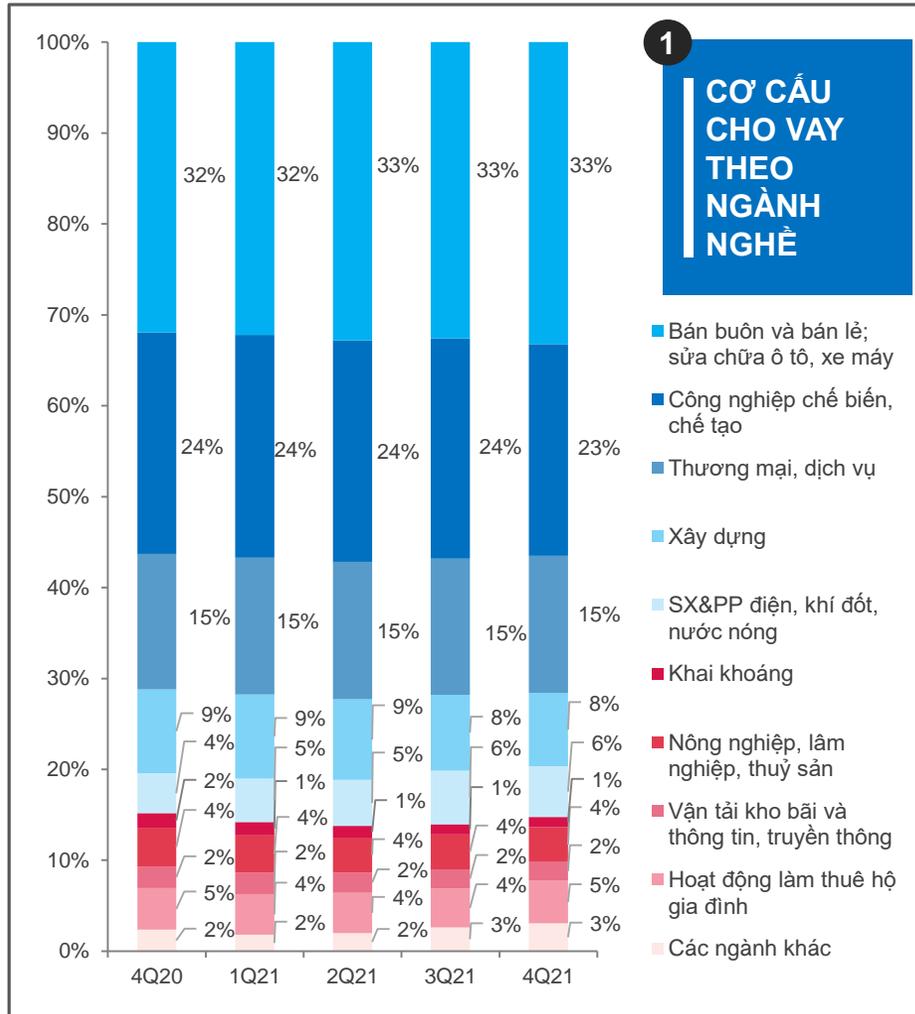


CƠ CẤU CHO VAY THEO KỲ HẠN (%)



(*): Quý IV/2021, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHL sang phân khúc KHDN

Tín dụng tăng trưởng tập trung ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển; tín dụng cá nhân được thúc đẩy bởi cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà



1 CHO VAY THEO NGÀNH

Dịch bệnh Covid-19 đã tác động tiêu cực tới các ngành xây dựng, vận tải dẫn tới tỷ trọng cho vay của các lĩnh vực này tại VietinBank có xu hướng giảm, tuy nhiên dư nợ cho vay vẫn tăng nhẹ so với đầu năm 2021. Cơ cấu cho vay có sự dịch chuyển sang các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển như sản xuất và phân phối điện (từ 4,4% năm 2020 lên 5,6% năm 2021), bất động sản tiêu dùng (từ 9,4% năm 2020 lên 10% năm 2021).

2 CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

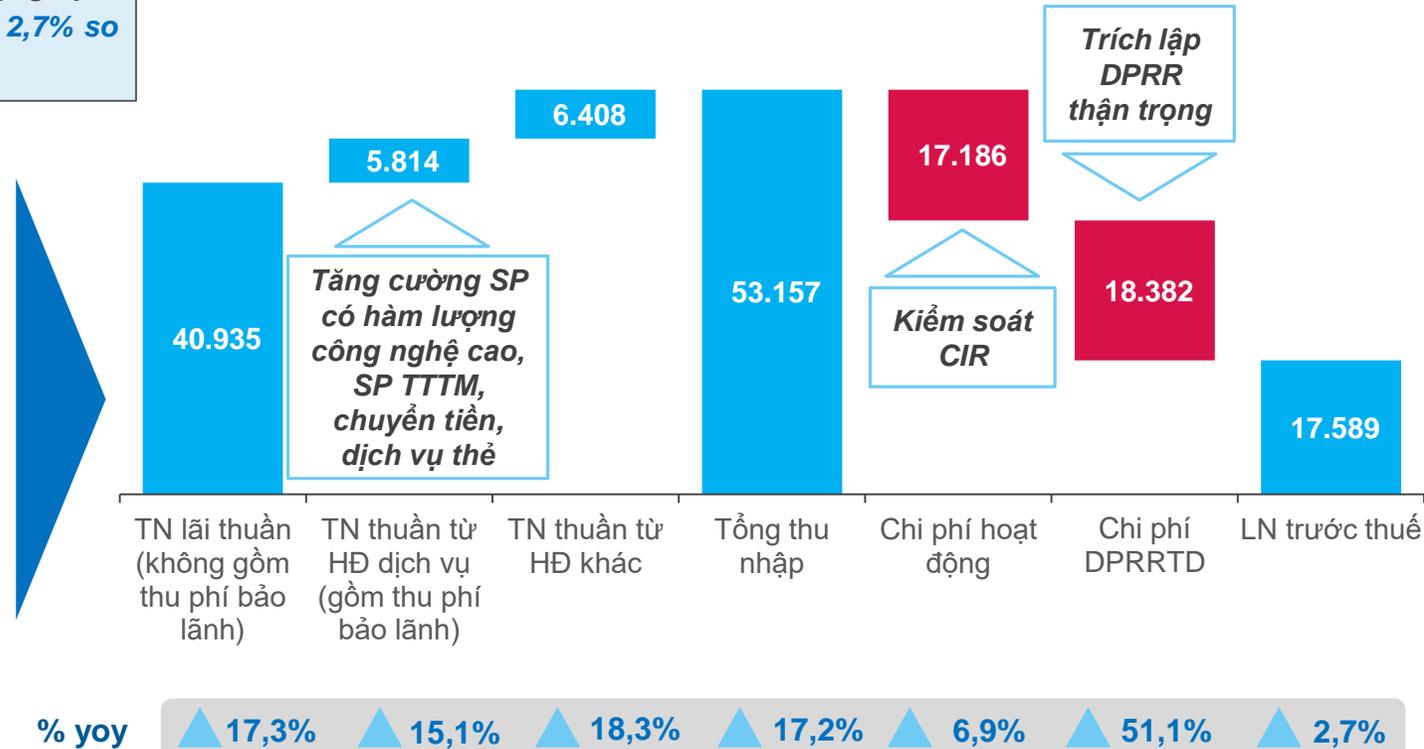
Cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh, vay mua nhà. Cho vay tiêu dùng, đã phục hồi tăng trưởng trở lại từ Quý II/2020 đến hết năm 2021. Trong thời gian tới, VietinBank tiếp tục tập trung đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, tăng trưởng dư nợ cho vay BĐS (nhà đất, nhà dự án,...).

Lợi nhuận năm 2021 tiếp tục tăng trưởng tốt

Bên cạnh việc tích cực triển khai các chính sách miễn giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 vượt qua khó khăn, VietinBank chủ động kiểm soát tốt chi phí vốn, chi phí quản lý, tăng thu thuần từ hoạt động dịch vụ nên lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2021 đạt 17.589 tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2020.

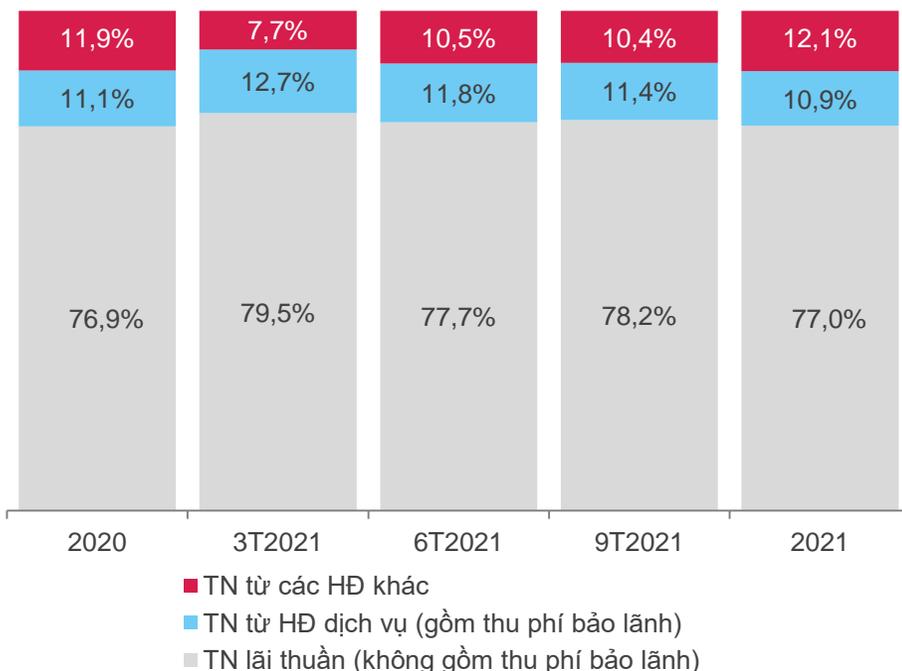
- 1 Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) tăng trưởng ổn định (+17,3% yoy) nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn thông qua đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng thanh toán, các chiến dịch về kênh huy động vốn trong và ngoài nước với chi phí hợp lý.
- 2 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) tăng trưởng tốt (15,1% yoy) nhờ triển khai đồng bộ các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng dịch vụ; đẩy bán các sản phẩm hiệu quả có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ... và kiểm soát các khoản chi dịch vụ để tối ưu hóa hiệu quả quản trị chi phí.
- 3 Tối ưu việc phân bổ chi phí hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh, kiểm soát chi phí hợp lý; tỷ lệ CIR năm 2021 là 32,3%.
- 4 Thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro tiếp tục tăng mạnh (+85,2% yoy).
- 5 Trích lập dự phòng rủi ro hơn 90% số dự phòng theo quy định tại Thông tư 03 của NHNN để duy trì bộ đệm dự phòng vững chắc trước những biến động bất lợi của nền kinh tế.

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN NĂM 2021 (TỶ ĐỒNG)



Các khoản thu nhập và lợi nhuận năm 2021 đều tăng trưởng so với năm 2020

CO CẤU CÁC KHOẢN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG



THỊ PHẦN:

11,76%	Thanh toán XNK trong năm 2021	11-13%	Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 trong năm 2021
12,4%	Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 trong năm 2021	18,7%	Doanh số thanh toán thẻ VietinBank 6T2021

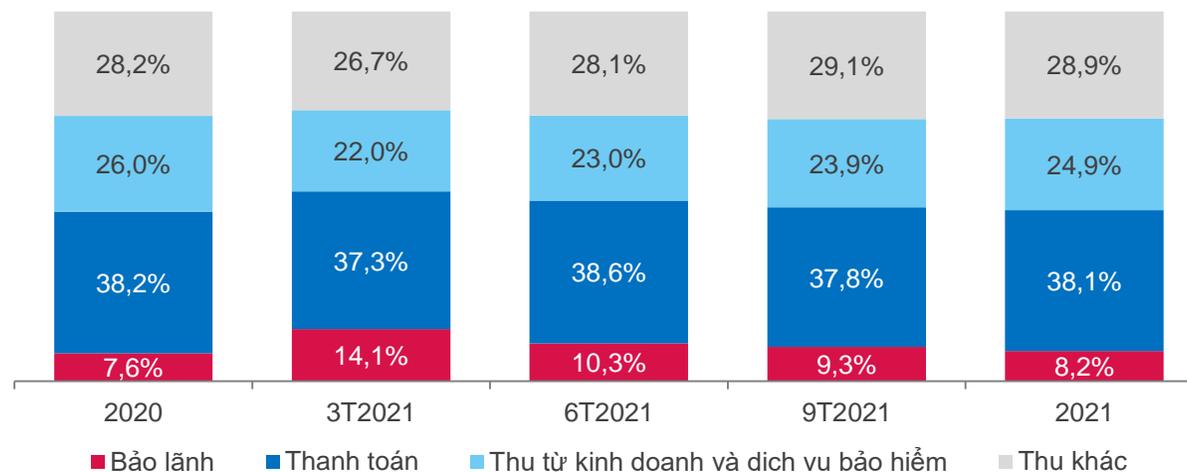
1 Tổng thu nhập hoạt động năm 2021 đạt **53.157 tỷ đồng (+17,2% yoy)**, trong đó tỷ trọng đóng góp từ hoạt động dịch vụ là **10,9%**.

2 Thu thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) đạt **5.814 tỷ đồng**, tiếp tục tăng trưởng tốt **(+15,1% yoy)** nhờ triển khai đồng bộ các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy bán sản phẩm hiệu quả, có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, thẻ và ngân hàng điện tử.

Thu bảo lãnh tăng **24% (yoy)**

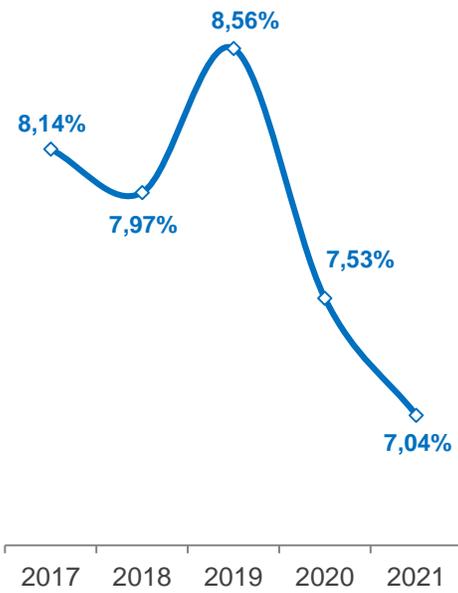
Thu thanh toán tăng **14,8% (yoy)**

CO CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ

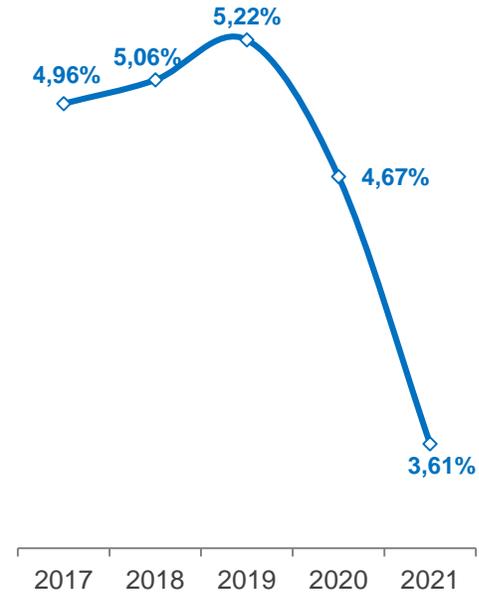


Tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp cải thiện cơ cấu tài sản sinh lời, đồng thời nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng CASA, tiền gửi giá rẻ và tối ưu hóa cân đối vốn nhằm tiết giảm chi phí vốn trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực hoạt động.

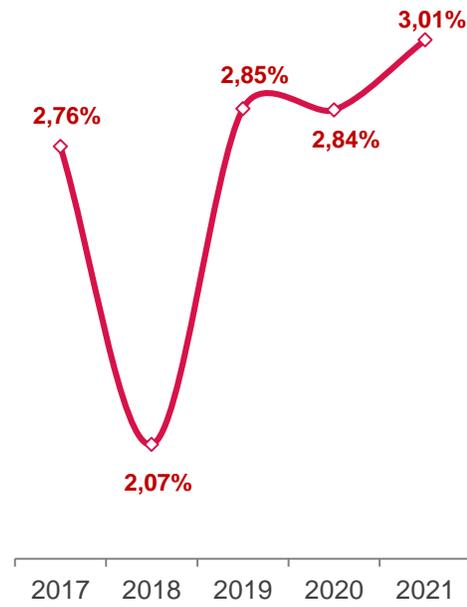
LÃI SUẤT CHO VAY



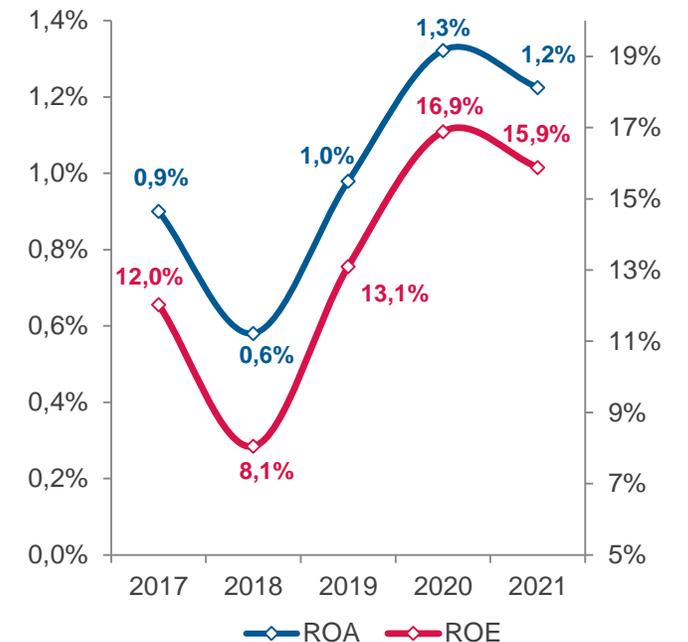
LÃI SUẤT HUY ĐỘNG



NIM



ROA, ROE

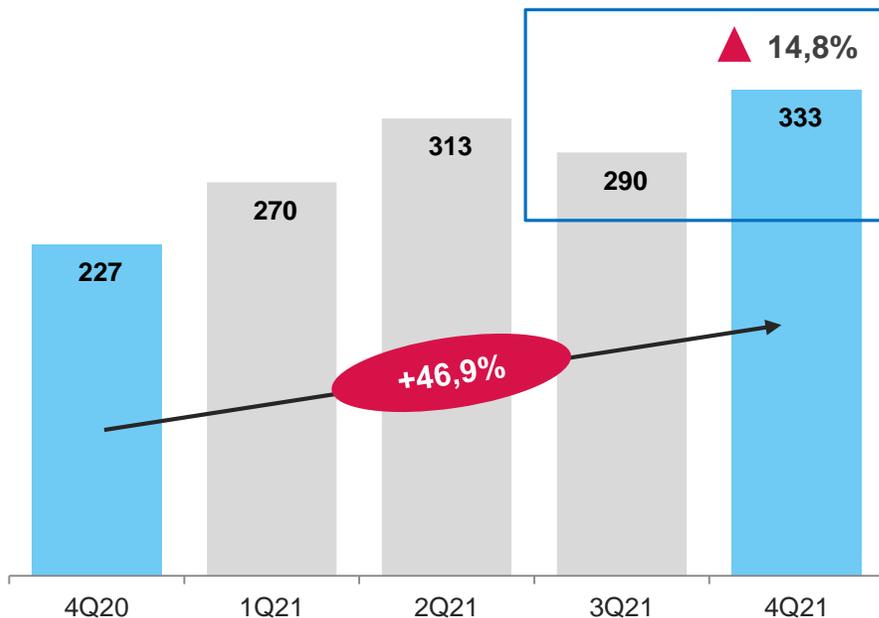




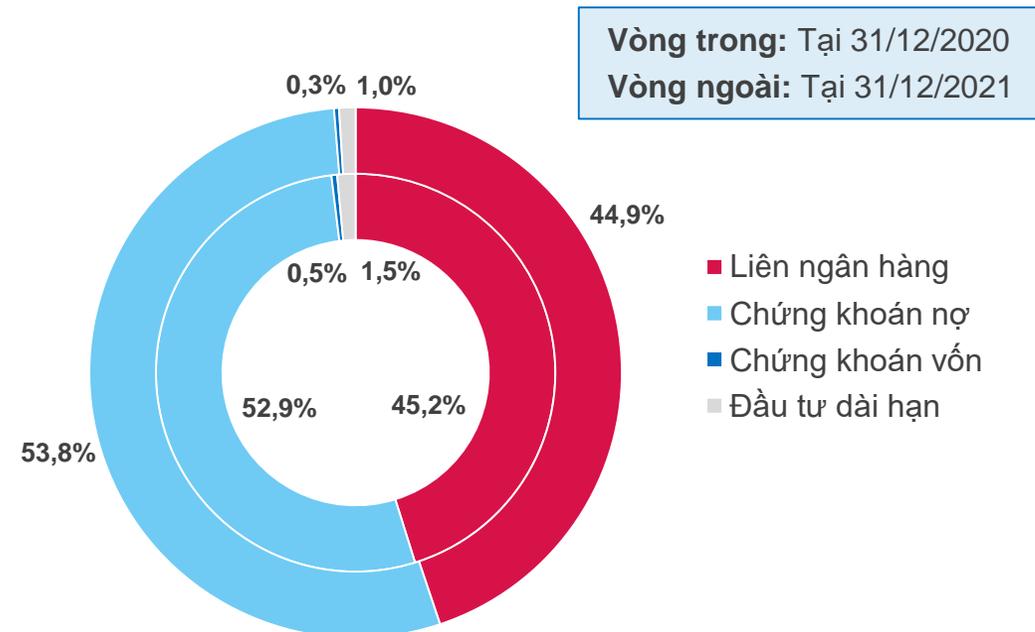
1 Danh mục chứng khoán đầu tư năm 2021 đạt **178 nghìn tỷ đồng, tăng 54,5%** so với đầu năm, chủ yếu do tăng đầu tư vào chứng khoán nợ do TCTD phát hành (+42 nghìn tỷ đồng) và TPCP (+19 nghìn tỷ đồng) để đảm bảo dự trữ thanh khoản thứ cấp cho VietinBank.

2 Danh mục chứng khoán kinh doanh **giảm mạnh 55,8%** so với đầu năm do nhận thấy mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng nên VietinBank chủ động duy trì danh mục chứng khoán ở mức hợp lý để đảm bảo hiệu quả và an toàn.

TỔNG DANH MỤC ĐẦU TƯ (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ

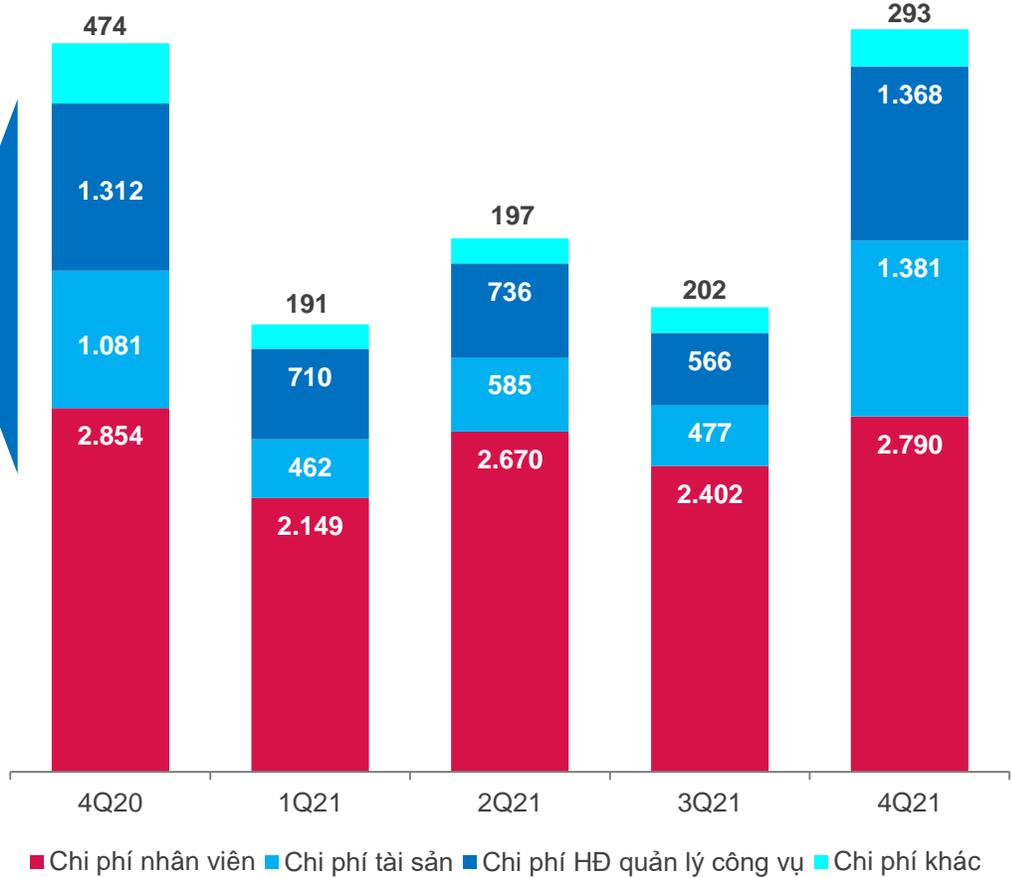




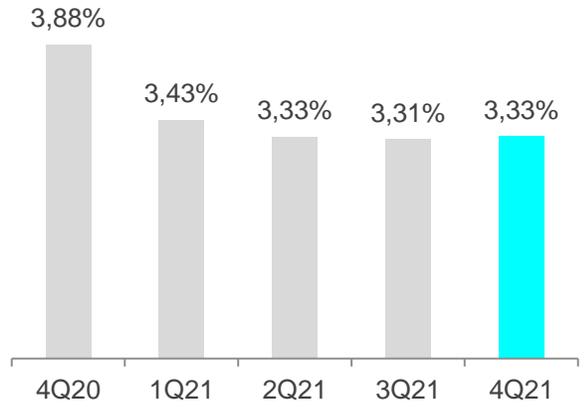
1 Tỷ lệ CIR được kiểm soát hợp lý ở mức 32,3% (năm 2020 ở mức 35,4%). VietinBank sẽ tiếp tục gia tăng đầu tư cho công nghệ và chuyển đổi số của ngân hàng.

2 Tỷ lệ COF cuối Quý IV/2021 là 3,33%, giảm 0,55 điểm % so với năm 2020.

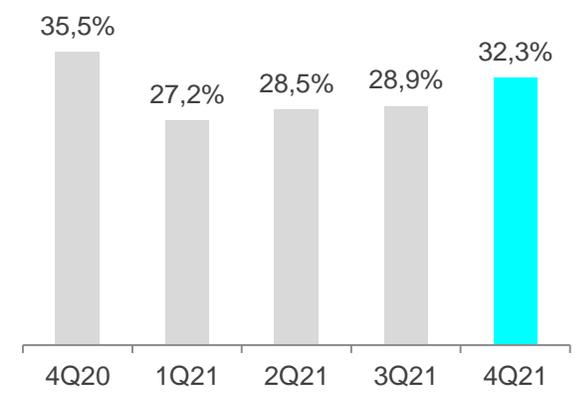
CƠ CẤU CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TỶ ĐỒNG)



TỶ LỆ COF



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



Chất lượng nợ tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để chủ động ứng phó trước tác động của dịch Covid-19

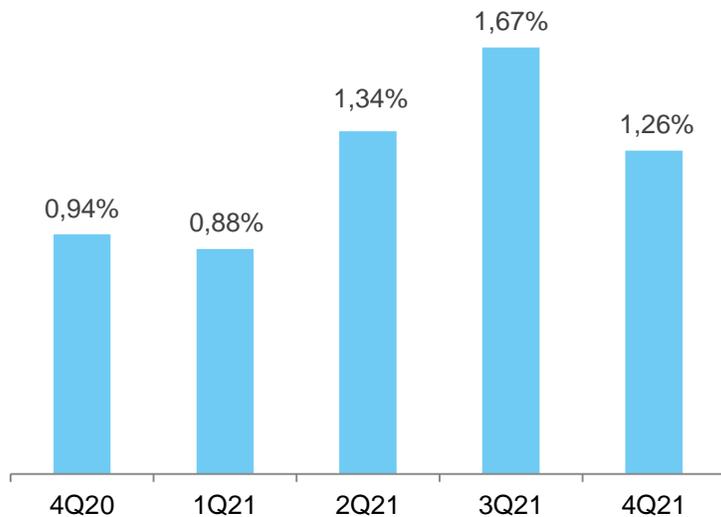


VietinBank tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chất lượng nợ, nhận diện sớm các ngành/lĩnh vực/khách hàng tiềm ẩn rủi ro để kịp thời triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp.

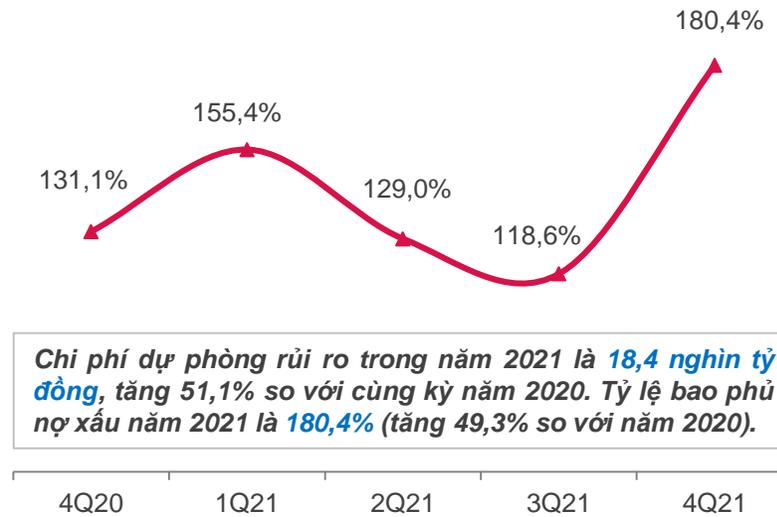
VietinBank chủ động trích lập dự phòng rủi ro hơn 90% số dự phòng theo quy định tại Thông tư 03 của NHNN nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro, tăng khả năng chống chịu trước các biến động bất lợi của nền kinh tế.

Thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro tiếp tục tăng mạnh (+85,2% yoy).

TỶ LỆ NỢ XẤU/DỰ NỢ CHO VAY

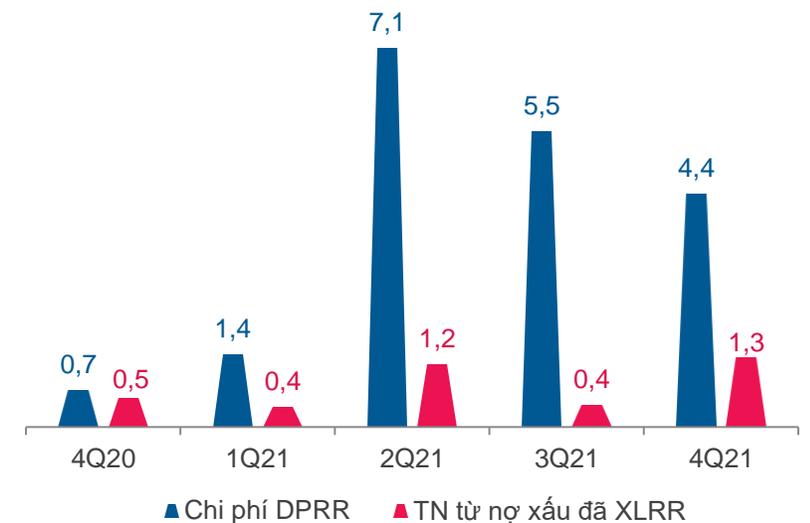


TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



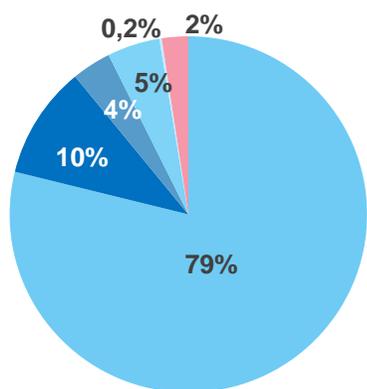
Chi phí dự phòng rủi ro trong năm 2021 là **18,4 nghìn tỷ đồng**, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu năm 2021 là **180,4%** (tăng 49,3% so với năm 2020).

CHI PHÍ DPRR VÀ THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XLRR (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



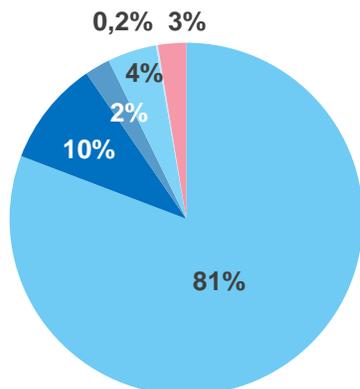
CƠ CẤU HUY ĐỘNG VỐN

Năm 2020:
1.256 nghìn tỷ đồng



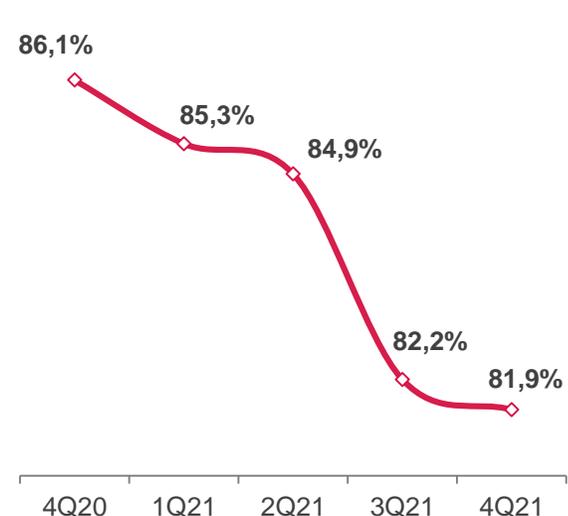
- Tiền gửi khách hàng
- Vay Chính phủ và NHNN
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

Năm 2021:
1.438 nghìn tỷ đồng

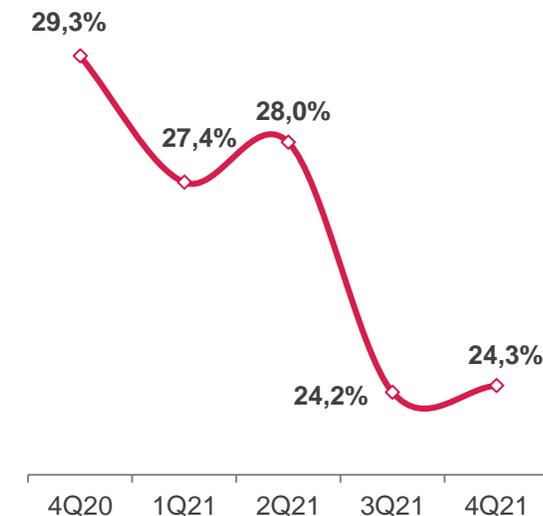


- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Nguồn huy động khác

TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN



Tỷ lệ LDR đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN nhờ: (i) tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng - cho vay được kiểm soát cân đối, và (ii) khai thác nguồn vay ngoại tệ từ nước ngoài (qua kênh vay song phương và vay tài trợ thương mại) trong bối cảnh lãi suất USD đang ở mức thấp.

Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.

Ghi chú: Các chỉ tiêu thanh khoản được tính toán theo quy định tại Thông tư 22 của NHNN.

1 THỜI GIAN ÁP DỤNG

Theo hiệu lực của chính sách hỗ trợ hiện tại và diễn biến thực tế của dịch Covid-19.

2 ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Khách hàng chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19.

3 TOP NHÓM KHBL ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Hoạt động dịch vụ khác
- ❖ Cho vay tiêu dùng

4 TOP NHÓM KHDN ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Xây dựng cơ bản
- ❖ Vận tải
- ❖ Nông nghiệp, lâm nghiệp
- ❖ Dệt may
- ❖ Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HIỆN TẠI

1 KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP (hiệu lực đến 30/06/2022)

GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về lãi suất cho vay ngắn hạn và trung dài hạn tới 0,5%/năm.

CHÍNH SÁCH KHÁC

- Ưu đãi phí Thanh toán quốc tế & Tài trợ thương mại, phí dịch vụ VietinBank eFAST- gói tài chính, phí chuyển tiền VNĐ trong nước ngoài hệ thống.
- Hướng dẫn giao dịch qua kênh ngân hàng điện tử eFAST/Fax/Email trong giai đoạn dịch bệnh diễn biến phức tạp.

2 KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về lãi suất cho vay ngắn hạn và trung dài hạn với mức giảm lãi suất tối đa 0,5%/năm.

CHÍNH SÁCH KHÁC

Hỗ trợ số tiền thu hồi ưu đãi lãi suất và/hoặc phí trả nợ trước hạn trong trường hợp khách hàng nỗ lực thu xếp dòng tiền để trả nợ trước hạn cho VietinBank.

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV/2021 VÀ NĂM 2021

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

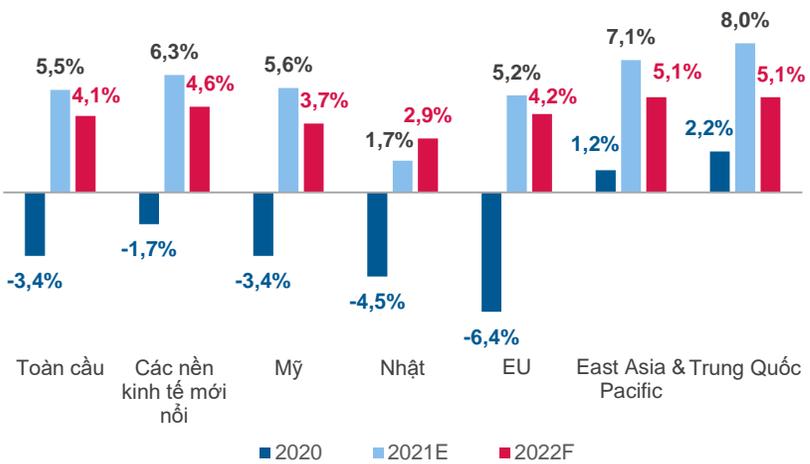
3

PHỤ LỤC



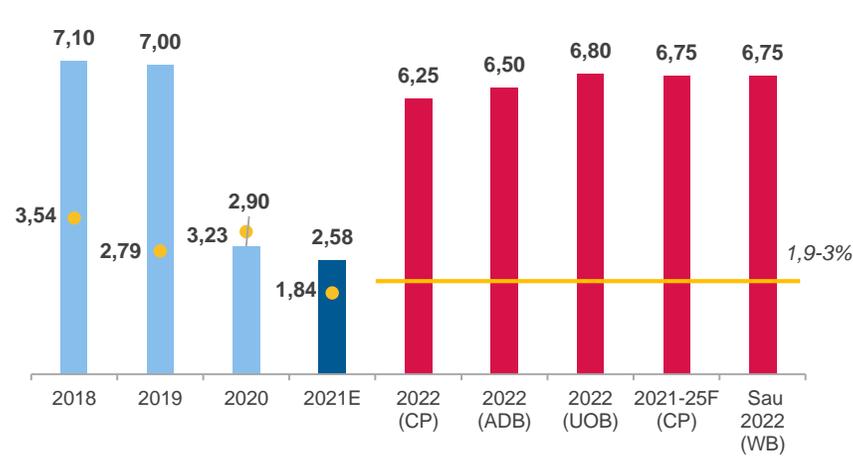
Tăng trưởng GDP 2021 đạt 2,58%, vượt dự báo của nhiều chuyên gia. Kinh tế 2022 dự báo diễn biến tích cực nhờ vào 4 trụ cột: Đầu tư công, Xuất khẩu, Tiêu dùng và FDI

TĂNG TRƯỞNG GDP THẾ GIỚI (%)



Nguồn: WB tháng 1/2022

TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ CPI CỦA VIỆT NAM (%)



Nguồn: ADB, UOB, WB, EIU

Tăng trưởng năm 2021 của khu vực Đông Á/Thái Bình Dương thấp hơn so với ước tính tháng 6 của WB do sự giảm tốc của kinh tế Trung Quốc, biến chủng Omicron và giá cả hàng hóa tăng cao.

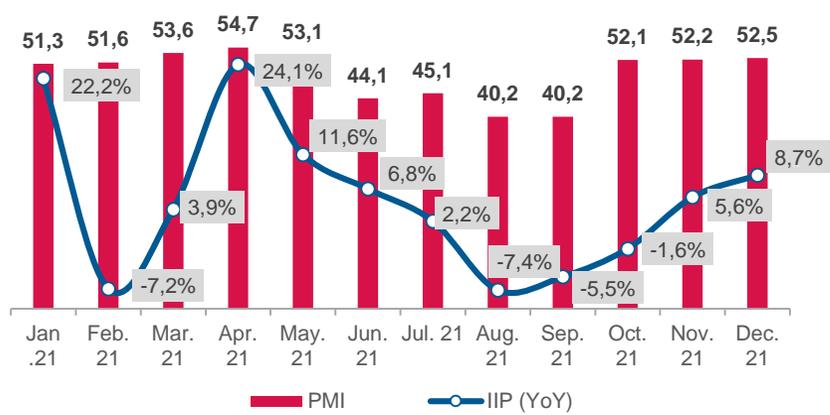
Kinh tế Việt Nam đảo chiều tăng 5,22% trong Quý IV/2021. CPI tăng 1,84% thấp nhất kể từ năm 2016.

Chính phủ thay đổi định hướng từ “Zero Covid” sang “Sống chung với Covid”. Độ phủ vaccine được đẩy mạnh trong 6 tháng cuối năm 2021 và Chính phủ hoàn thành sớm mục tiêu tiêm đủ 2 liều cho 70% dân số.

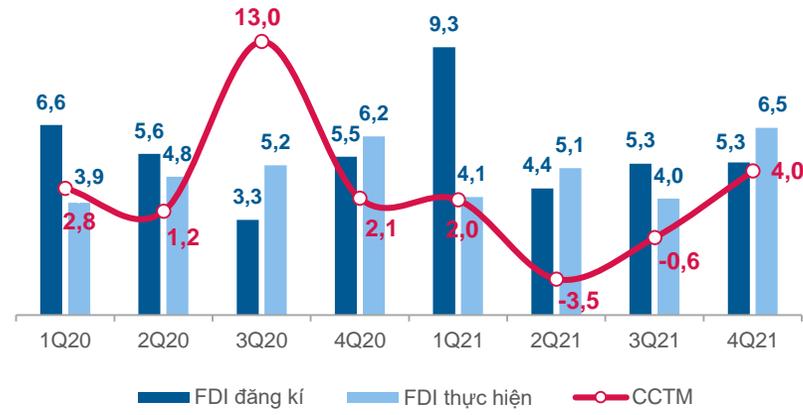
Vốn FDI đăng ký tăng cao nhằm mở rộng sản xuất, đáp ứng nhu cầu hàng hóa tăng cao.

Kim ngạch xuất nhập khẩu ghi nhận mức kỷ lục mới và đạt 668,5 tỷ USD (tăng 22,6% so với năm 2020). Sản xuất công nghiệp khởi sắc trong Quý IV/2021.

CHỈ SỐ PMI VÀ CHỈ SỐ IIP (%)



CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ VỐN FDI (TỶ USD)

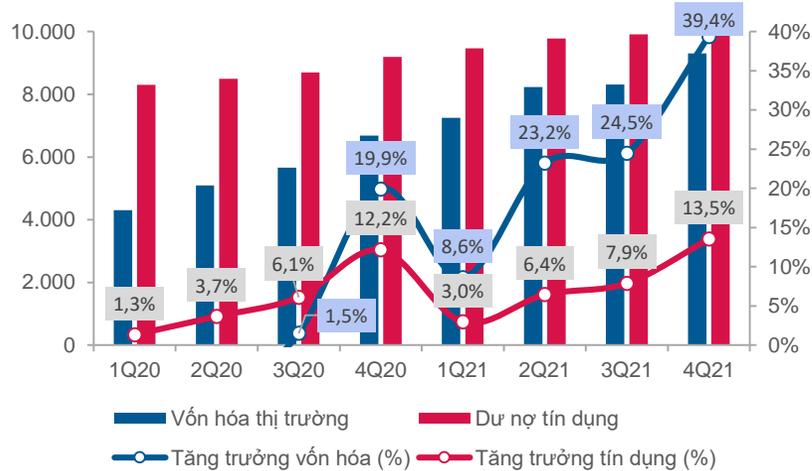


Nguồn: TCTK, IHS Markit

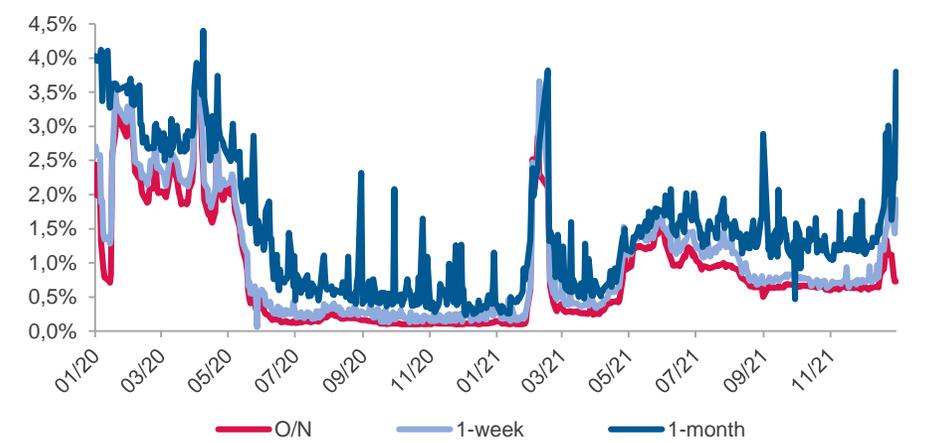
Lãi suất điều hành được **duy trì ở mức thấp**, tạo điều kiện cho TCTD giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân khắc phục khó khăn và phục hồi, phát triển sản xuất – kinh doanh



TĂNG TRƯỞNG VỐN HÓA TTCK VÀ TÍN DỤNG



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LNH TRONG NĂM (%)



Nguồn: SBV, SSC

Tăng trưởng tín dụng 2021 đạt 13,53%. Trong đó, VietinBank được nói tăng trưởng tín dụng lên 12,5% (so với 7,5% đầu năm)

16 NHTM thực hiện giảm lãi suất tín dụng, hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo yêu cầu của NHNN

NHNN sẽ tiếp tục hướng dòng vốn vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và kiểm soát những lĩnh vực rủi ro trong 2022

Tăng trưởng tín dụng năm 2021 cao hơn năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu (bao gồm nợ được tái cơ cấu theo TT01) tăng mạnh lên khoảng 8,2% (năm 2020: 5,08%)

Thanh khoản hệ thống tiếp tục ổn định, mặt bằng lãi suất huy động duy trì ở mức thấp. Lãi suất LNH vẫn ở vùng thấp và tạo dư địa để NHNN điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt

Chính phủ định hướng an toàn hệ thống, tăng cường kiểm soát giao dịch TPDN, quản trị hoạt động và hoạt động cấp tín dụng tổng chung thông qua TT16 (hiệu lực từ tháng 1/2022), Dự thảo sửa đổi NB 153 và các chỉ đạo của Chính phủ/Bộ Tài chính

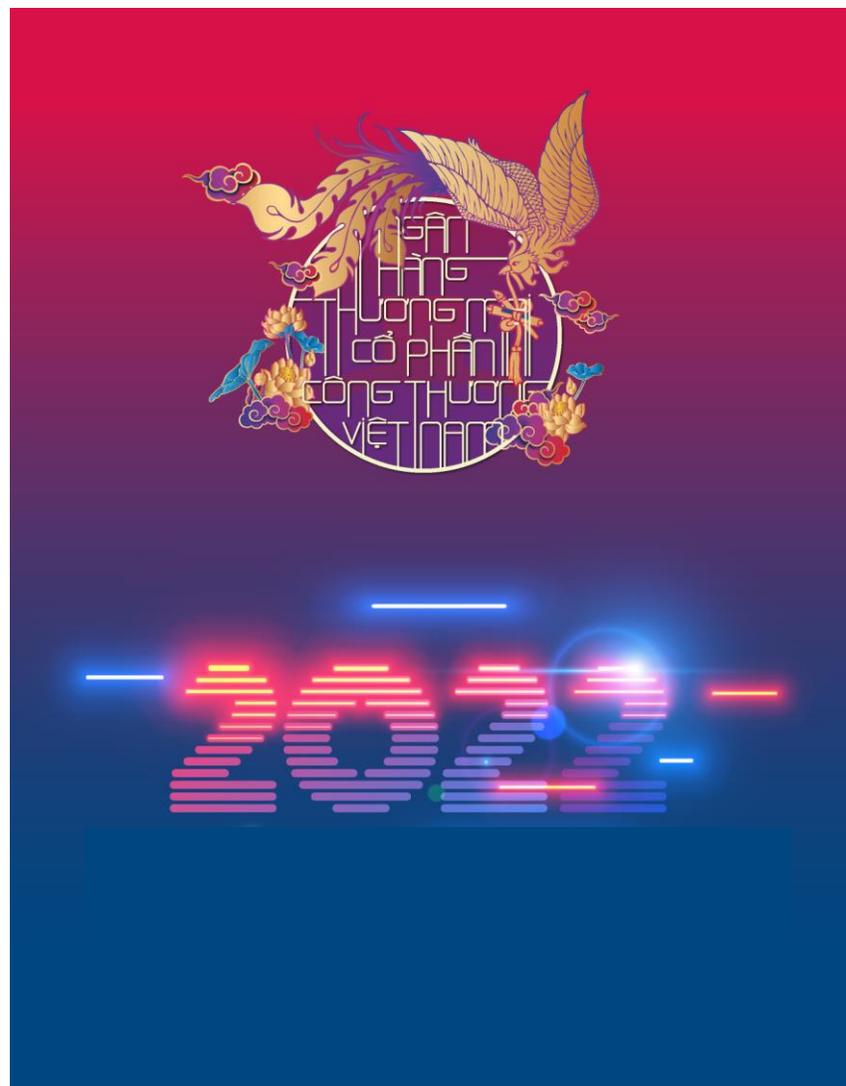
1 Mặt bằng lãi suất năm 2022 có thể tăng nhẹ, đặc biệt trong nửa cuối năm do áp lực lạm phát và việc Fed dần thắt chặt chính sách tiền tệ qua các đợt tăng lãi suất và cắt giảm chương trình mua tài sản.

2 Tăng trưởng tín dụng năm 2022 có thể lên đến 14% và có thể linh hoạt theo định hướng điều hành của NHNN.

3 Chuyển đổi số ngành ngân hàng sẽ tiếp tục được đẩy mạnh với hệ sinh thái dần hình thành, sản phẩm tài chính công nghệ 4.0, giúp tạo ra giá trị thặng dư.

KẾ HOẠCH 2022

Tổng tài sản	Tăng trưởng 5%-10% so với cuối năm 2021
Dư nợ Tín dụng	Theo phê duyệt của NHNN
Nguồn vốn	Tăng trưởng 8%-10% so với cuối năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	Tăng trưởng 10%-15%
Tỷ lệ nợ xấu	< 1,8%
Cổ tức	Thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước



- 1 Tăng trưởng quy mô tín dụng bền vững, có chọn lọc, chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng tập trung vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như SME và Bán lẻ, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng tín dụng cho các các ngành, lĩnh vực trọng điểm/ưu tiên và các ngành tiềm năng, có sự phục hồi nhanh sau dịch bệnh Covid-19.
- 2 Tăng tỷ trọng thu ngoài lãi (trọng tâm là thu dịch vụ, thu kinh doanh ngoại tệ). Cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển mạnh hoạt động ngân hàng thanh toán, ngân hàng đầu tư, TTTM, bảo lãnh và bancassurance.
- 3 Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, tập trung tăng trưởng CASA.
- 4 Quản trị chi phí hiệu quả, ưu tiên nguồn lực đầu tư vào chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động.
- 5 Đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hoạt động, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản.
- 6 Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn nhằm cải thiện, nâng cao năng lực tài chính.

Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ tiện ích, trải nghiệm mới mẻ và vượt trội cho khách hàng

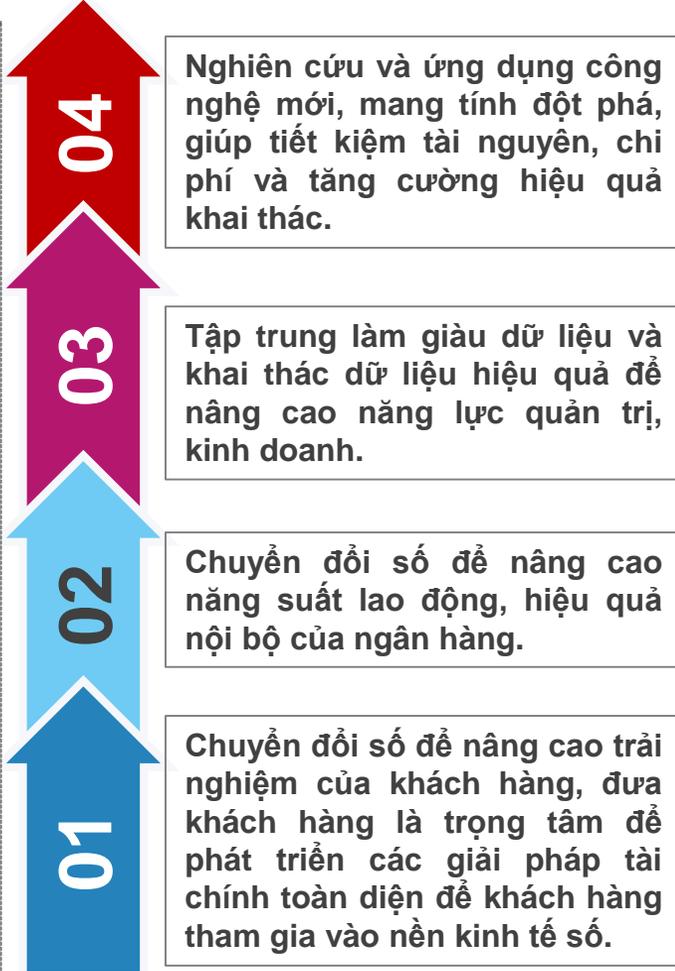


Trong năm 2022, VietinBank sẽ thuê đơn vị tư vấn xây dựng chiến lược và kế hoạch chuyển đổi số cho các năm tới.

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SỐ TIÊU BIỂU



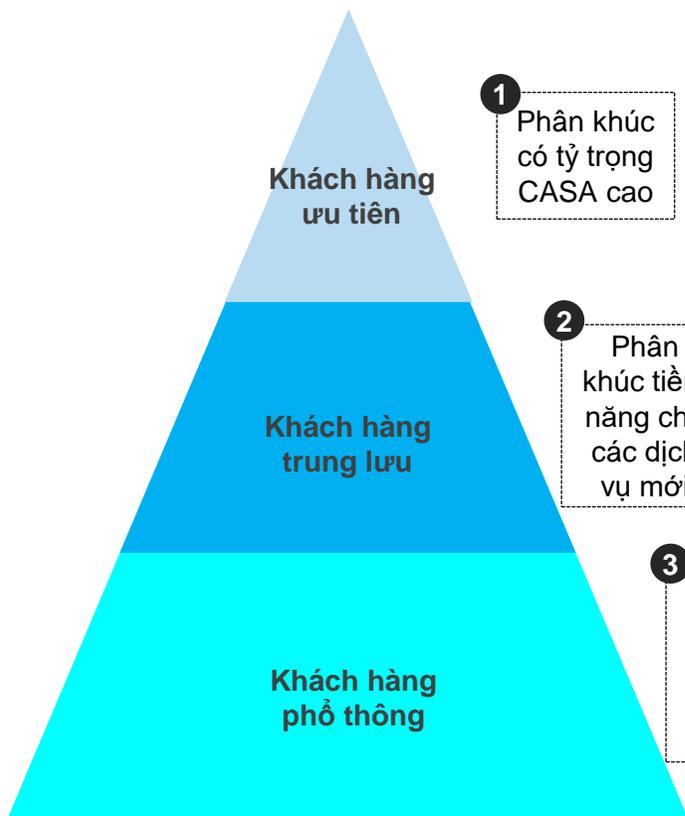
4 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC



VIETINBANK TIẾP TỤC MỞ RỘNG PHẠM VI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ MỚI, ĐỘT PHÁ TRONG HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ



TRIỂN KHAI TOÀN DIỆN TRÊN CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ THEO CÁC CHỦ ĐIỂM TRỌNG TÂM



1 Phân khúc có tỷ trọng CASA cao

2 Phân khúc tiềm năng cho các dịch vụ mới

3 Phân khúc tỷ trọng khách hàng lớn

CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

1 TĂNG TRƯỞNG CASA

Tập trung phát triển khách hàng chi lương

Phát triển khách hàng ưu tiên với nhiều chương trình đặc quyền

Mục tiêu **+41%** Số lượng KH



Mục tiêu **+43%** Số lượng KH



Thực tế: Tập khách hàng ưu tiên và nhóm khách hàng chi lương chiếm tỷ trọng CASA cao trong phân khúc khách hàng bán lẻ

2 PHÁT TRIỂN MỚI KH VÀ ĐA DẠNG HÓA DỊCH VỤ

Phát triển mới khách hàng mới thông qua các giải pháp eKYC

Phát triển các sản phẩm đầu tư và dịch vụ bảo hiểm để tăng doanh thu từ phí dịch vụ



3 THÚC ĐẨY NGÂN HÀNG SỐ

Làm giàu hệ sinh thái trên kênh Ipay và nâng cấp nhiều tính năng mới cho Ipay



4 ĐẨY MẠNH CHO VAY TRUNG DÀI HẠN, BĐS

Số hóa quy trình tiếp cận và cho vay khách hàng bán lẻ mua bất động sản dự án



1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV/2021 VÀ NĂM 2021

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

3

PHỤ LỤC

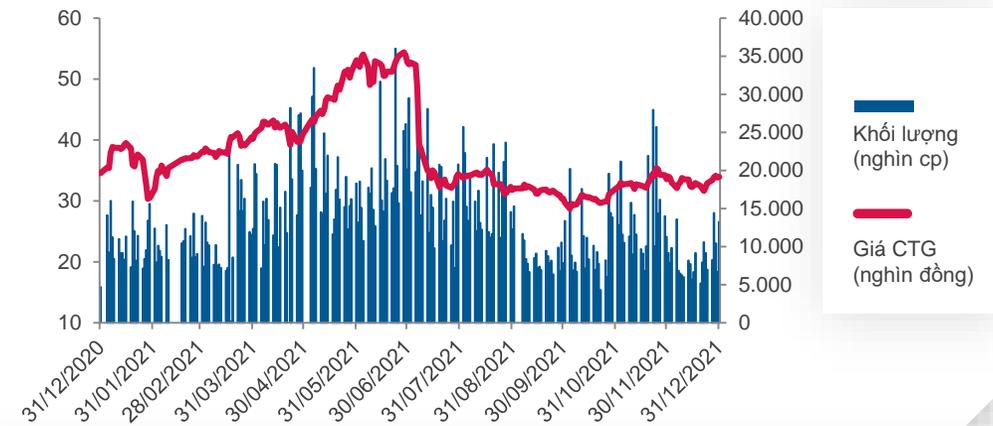


CHỈ TIÊU

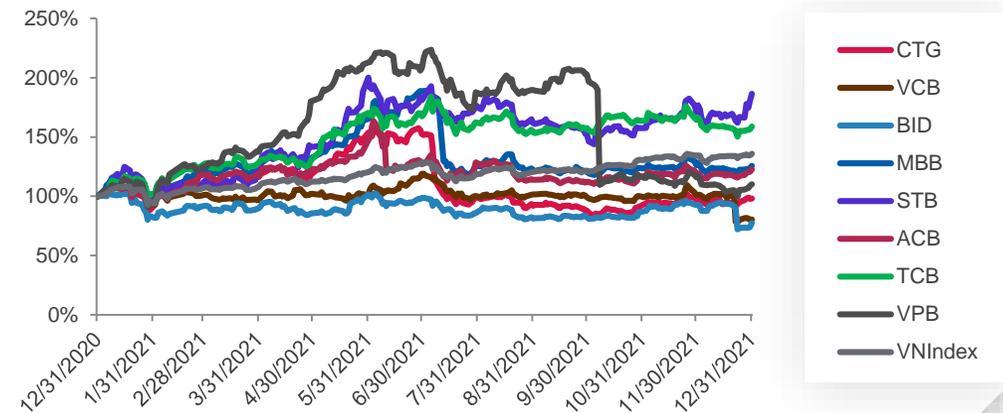
GIÁ TRỊ

Giá phiên giao dịch đầu năm 2021 (04/01/2021)	35.550 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối năm 2021 (31/12/2021)	33.900 đồng/cp
Biến động giá trong năm 2021	28.700 - 54.400 đồng/cp
Khối lượng giao dịch	3.430.530.514 cp
Giá trị giao dịch	132.517 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	Bán ròng 58.425.103 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (31/12/2021)	25,62%
EPS (31/12/2021)	608 đồng/cp
P/E (31/12/2021)	55,78x
BVPS (31/12/2021)	19.488 đồng/cp
P/B (31/12/2021)	1,74x

Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



Tăng trưởng của VN-Index và cổ phiếu ngân hàng



Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Tỷ đồng	2017 (kt)	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (điều chỉnh theo KTNN)	3Q2021	2021 (kt)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.980	7.028	8.283	9.930	9.844	11.331
Tiền gửi tại NHNN	20.756	23.182	24.874	57.617	27.799	23.383
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	107.510	130.512	129.389	102.533	112.616	149.317
Chứng khoán kinh doanh	3.529	3.132	3.825	5.602	3.932	2.475
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	529	281	470	137	1.312	1.455
Cho vay khách hàng	790.688	864.926	935.271	1.015.333	1.063.142	1.130.668
DPRR cho vay khách hàng	(8.303)	(13.060)	(12.946)	(12.582)	(24.464)	(25.795)
Chứng khoán đầu tư	128.393	102.100	104.615	114.942	169.797	177.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.114	3.317	3.283	3.336	3.221	3.290
Tài sản cố định	11.437	11.140	10.997	10.825	10.251	10.496
Tài sản có khác	31.427	31.731	32.651	33.838	45.894	47.423
Tổng tài sản có	1.095.061	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.447.809	1.531.587
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.207	62.600	70.603	44.597	17.291	33.294
Tiền gửi và vay các TCTD khác	115.159	111.400	109.483	128.519	160.353	138.834
Tiền gửi của khách hàng	752.935	825.816	892.785	990.331	1.072.893	1.161.848
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.364	5.934	5.776	2.733	2.554	2.528
Phát hành giấy tờ có giá	22.502	46.216	57.066	59.876	70.194	64.497
Các khoản nợ khác	119.129	45.007	27.643	30.014	28,923	36.937
Tổng nợ phải trả	1.031.296	1.096.973	1.163.357	1.256.071	1.352.208	1.437.938
Vốn của TCTD	46.209	46.416	46.725	46.725	57.548	57.548
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>48.058</i>	<i>48.058</i>
Quỹ của TCTD	7.476	8.168	9.610	11.606	11.613	13.673
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	551	600	626	482	423	245
Lợi nhuận chưa phân phối	9.234	11.837	19.833	26.001	25.387	21.488
Vốn chủ sở hữu	63.765	67.316	77.355	85.439	95.601	93.650
Lợi ích của cổ đông thiểu số	295	296	561	600	630	695
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.095.061	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.447.809	1.531.587

ĐVT: Tỷ đồng	2017 (kt)	2018 (kt)	2019 (kt)	2020 (điều chỉnh theo KTNN)	2021 (kt)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	65.277	73.870	82.743	83.677	84.628
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.204)	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(42.840)
Thu nhập lãi thuần	27.073	22.212	33.199	35.580	41.788
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.302	5.964	7.888	8.359	9.573
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.447)	(3.193)	(3.833)	(3.996)	(4.612)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.855	2.771	4.055	4.362	4.961
Lãi /lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	710	1.564	2.000	1.812
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	325	271	366	601	496
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(81)	218	(791)	361	224
Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	1.995	1.889	1.497	1.929	3.398
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743	374	628	524	477
Thu nhập ngoài lãi	5.547	6.234	7.320	9.778	11.368
Tổng thu nhập	32.620	28.446	40.519	45.357	53.157
Chi phí hoạt động	(15.070)	(14.084)	(15.735)	(16.069)	(17.186)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	17.550	14.361	24.785	29.288	35.971
Chi phí DPRR tín dụng	(8.344)	(7.803)	(13.004)	(12.168)	(18.382)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.206	6.559	11.781	17.120	17.589
Chi phí thuế TNDN	(1.747)	(1.281)	(2.304)	(3.335)	(3.374)
Lợi nhuận sau thuế	7.459	5.277	9.477	13.785	14.215
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(27)	(2)	(16)	(65)	(127)
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	7.432	5.275	9.461	13.720	14.089

TÌM HIỂU VỀ VIETINBANK QUA CÁC ẢN PHẨM KHÁC

(Click tại các tiêu đề / ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

BẢN TIN NHÀ ĐẦU TƯ

Định kỳ hàng tháng



ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE www.investor.vietinbank.vn



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư - Ban Thư ký HĐQT & QHCV

Văn phòng Hội Đồng Quản trị

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

E investor@vietinbank.vn | T 024 3941 3622 | W www.investor.vietinbank.vn

Tuyên bố trách nhiệm:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

